

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVM

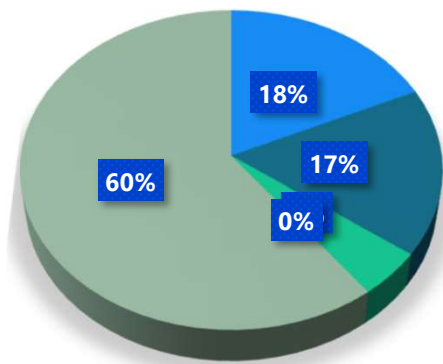
CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM)

Ngành: Cơ khí, chế tạo máy

Giá	12,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.4%	-10.0%	-13.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,667 - 16,762
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	471
Số lượng CPLH (CP)	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,535
Sở hữu nước ngoài	0.24%
Beta	1.23

Cơ cấu cổ đông



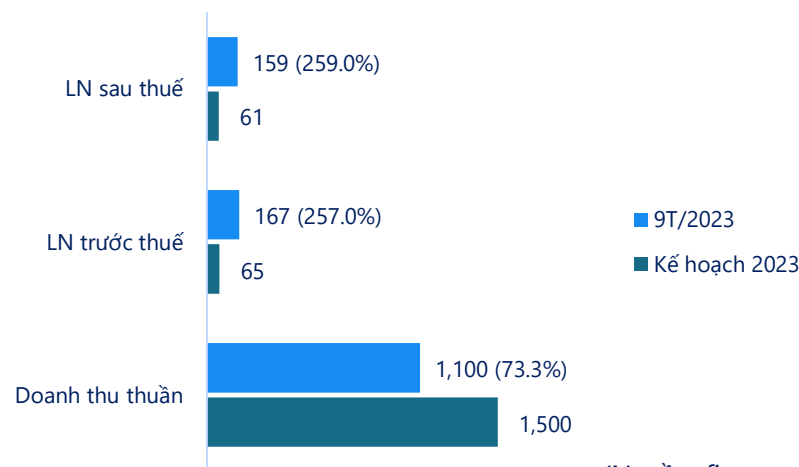
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

401.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 87.3 | +27.7%
Cùng kỳ: ↗ 61.1 | +17.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,099.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 320.1 | +41.0%

LN thuần

Q3 2023

-4.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 125.5 | -103.9%
Cùng kỳ: ↘ 11.6 | -169.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

198.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 165.2 | +497.4%

LNTT

Q3 2023

-5.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 125.5 | -103.9%
Cùng kỳ: ↘ 13.6 | -161.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

167.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 126.5 | +311.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	401.7	340.6	17.9%	1,099.9	779.8	41.0%
Giá vốn hàng bán	386.6	327.3	18.1%	1,061.0	737.9	43.8%
Lợi nhuận gộp	15.2	13.3	13.7%	38.9	41.9	-7.3%
Doanh thu HĐTC	56.5	18.0	214.1%	355.5	68.3	420.3%
Chi phí tài chính	1.0	3.7	-73.8%	23.6	13.5	75.5%
Chi phí lãi vay	1.6	2.2	-29.7%	7.8	5.3	46.7%
Chi phí bán hàng	17.8	8.9	99.3%	41.8	34.8	20.0%
Chi phí QLDN	57.7	12.0	382.9%	130.6	28.8	353.9%
LN thuần từ HĐKD	- 4.8	6.8	-169.6%	198.4	33.2	497.4%
LN khác	- 0.5	1.6	-128.9%	31.3	7.4	-524.6%
LN trước thuế	- 5.2	8.4	-161.9%	167.1	40.6	311.5%
Thuế TNDN	0.3	0.4	-3.5%	8.5	1.0	788.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 5.6	8.1	-168.9%	158.5	39.6	300.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 8.4	7.4	-213.7%	153.7	38.2	302.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 46.9	- 79.0	37.5	- 29.4	- 144.5	- 200.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.0	76.6	- 24.4	42.0	203.5	118.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.4	- 0.6	13.6	- 36.0	- 34.5	60.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.7	3.0	26.7	- 23.4	24.5	- 21.7

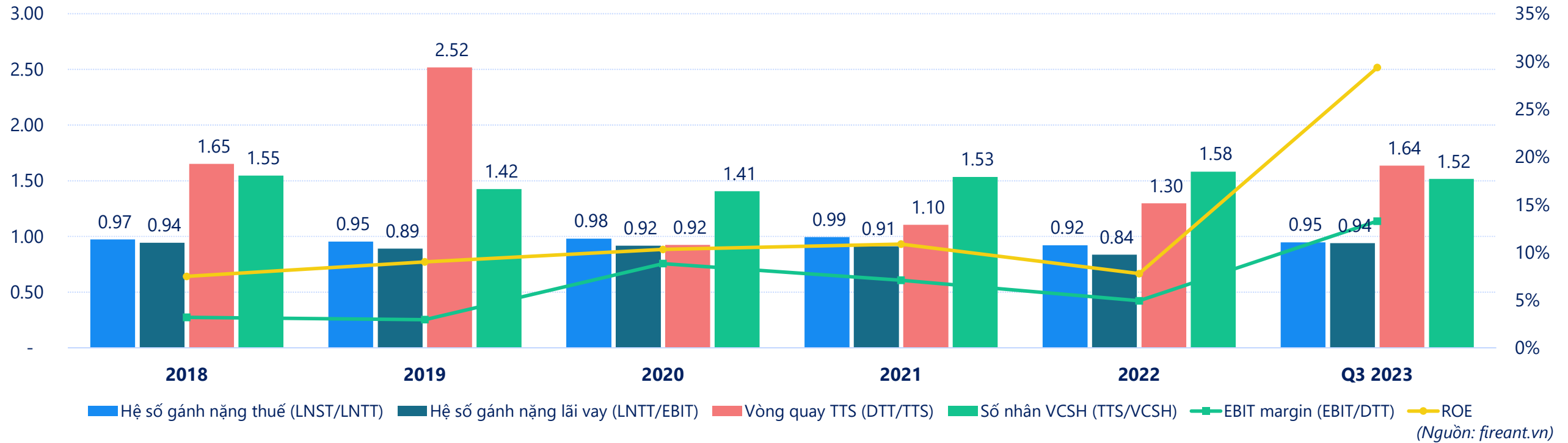
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	639.2	494.8	29.2%	72.1%
Tiền và tương đương tiền	29.0	49.6	-41.5%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	76.2	79.6	-4.3%	8.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	436.1	281.6	54.8%	49.2%
Hàng tồn kho	89.2	78.3	13.8%	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.8	5.7	54.8%	1.0%
Tài sản dài hạn	247.9	287.6	-13.8%	27.9%
Các khoản phải thu dài hạn	12.3	1.6	671.3%	1.4%
Tài sản cố định	65.1	52.6	23.8%	7.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.5	6.6	-77.9%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	142.3	184.9	-23.0%	16.0%
Tài sản dài hạn khác	26.6	41.9	-36.4%	3.0%
Tổng cộng tài sản	887.1	782.4	13.4%	100.0%
Nợ phải trả	303.0	272.9	11.0%	34.2%
Nợ ngắn hạn	245.9	259.7	-5.3%	27.7%
Nợ vay ngắn hạn	109.4	169.2	-35.4%	12.3%
Nợ dài hạn	57.1	13.1	334.8%	6.4%
Nợ vay dài hạn	57.1	13.1	334.8%	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	584.2	509.5	14.6%	65.8%
Vốn chủ sở hữu	584.2	509.5	14.6%	65.8%

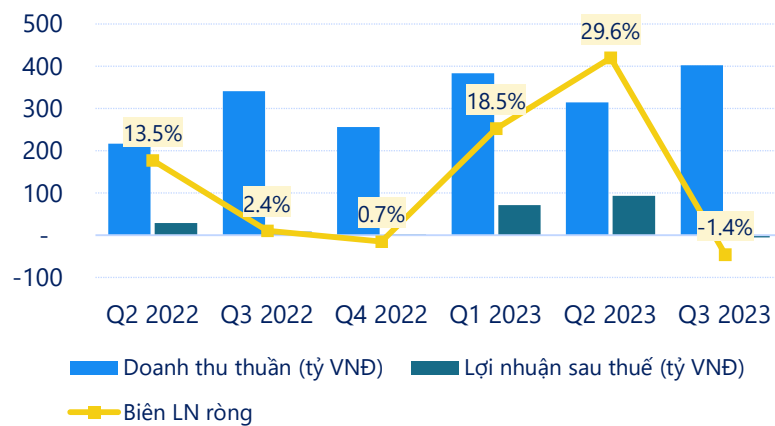
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVM

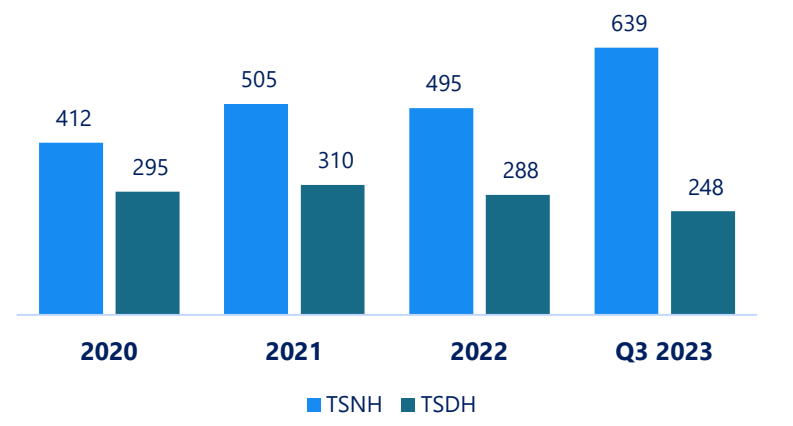
Phân tích Dupont



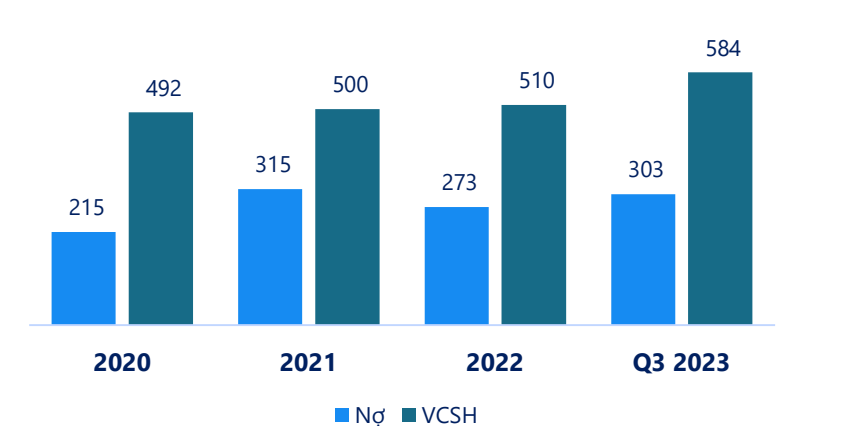
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.3%	1.6%	5.3%	3.6%	3.0%	14.5%
Biên LNST (TTM)	2.9%	2.5%	7.9%	6.4%	3.8%	11.4%
Biên LN EBIT (TTM)	3.2%	3.0%	8.8%	7.1%	4.9%	13.3%
ROE (TTM)	7.5%	9.0%	10.3%	10.9%	7.8%	28.3%
ROA (TTM)	4.8%	6.3%	7.3%	7.1%	4.9%	18.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	134.7	74.5	164.6	138.9	116.8	88.0
Số ngày nắm giữ HTK	20.4	18.8	48.4	30.6	26.9	21.3
Số ngày phải trả NCC	34.6	11.3	23.8	42.2	36.2	15.6
Vòng quay TSCĐ	27.9	32.7	11.6	15.3	19.4	22.9
Vòng quay TTS	220.9	145.0	394.8	330.5	281.4	222.9

Thanh khoản

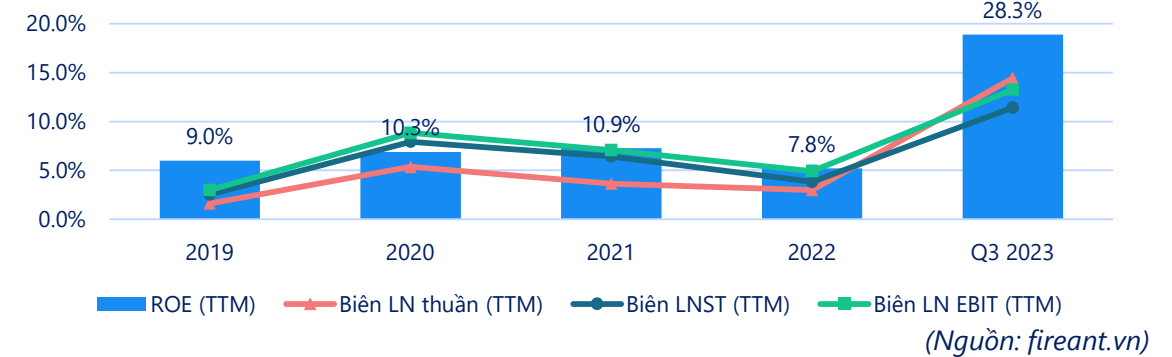
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.9	2.2	2.0	1.7	1.9	2.6
Khả năng TT nhanh	1.4	1.6	1.6	1.5	1.6	2.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.3	0.2	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	17.6	9.1	11.9	11.3	6.1	16.6

Nhóm chỉ số định giá

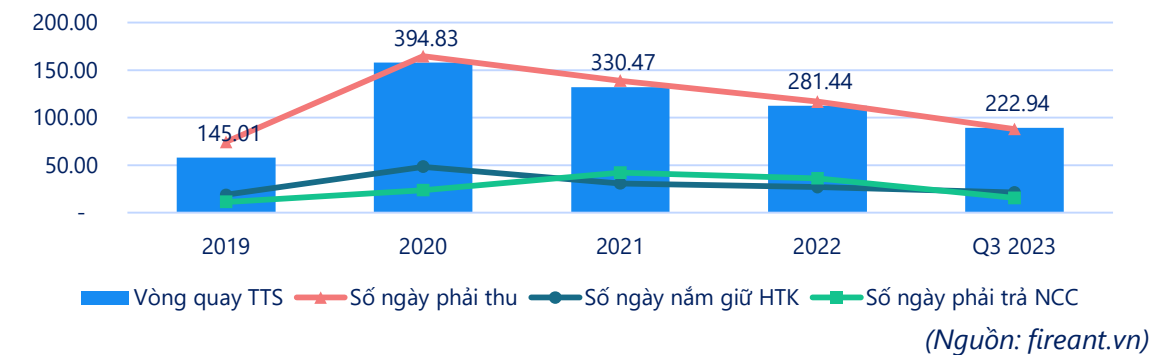
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	882	1,079	1,289	1,395	1,016	4,005
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,381	11,009	11,323	11,551	12,188	13,997
P/E	12.2	13.9	17.7	15.6	10.3	3.2
P/B	1.0	1.4	2.0	1.9	0.9	0.9
P/S	0.4	0.3	1.4	1.0	0.4	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

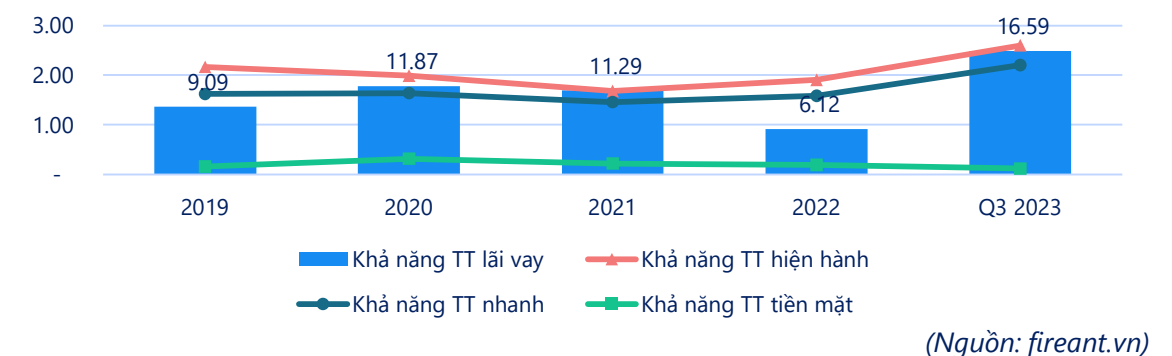
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



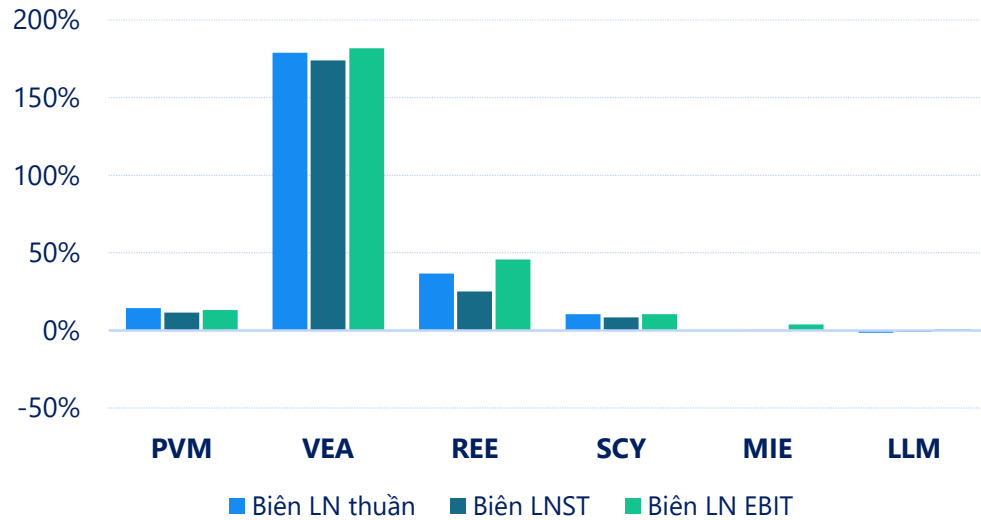
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVM	1,099.9	41.0%	158.5	300.0%	14.4%	5.1%
VEA	2,868.7	-17.6%	4,722.4	-8.1%	164.6%	147.7%
REE	6,504.7	3.2%	2,143.4	-15.8%	33.0%	40.4%
SCY	900	81.3%	58	230.4%	6.5%	3.6%
MIE	843	-9.6%	3	116.5%	0.4%	-2.2%
LLM	2,648	50.5%	49	-1580.3%	-1.8%	0.2%

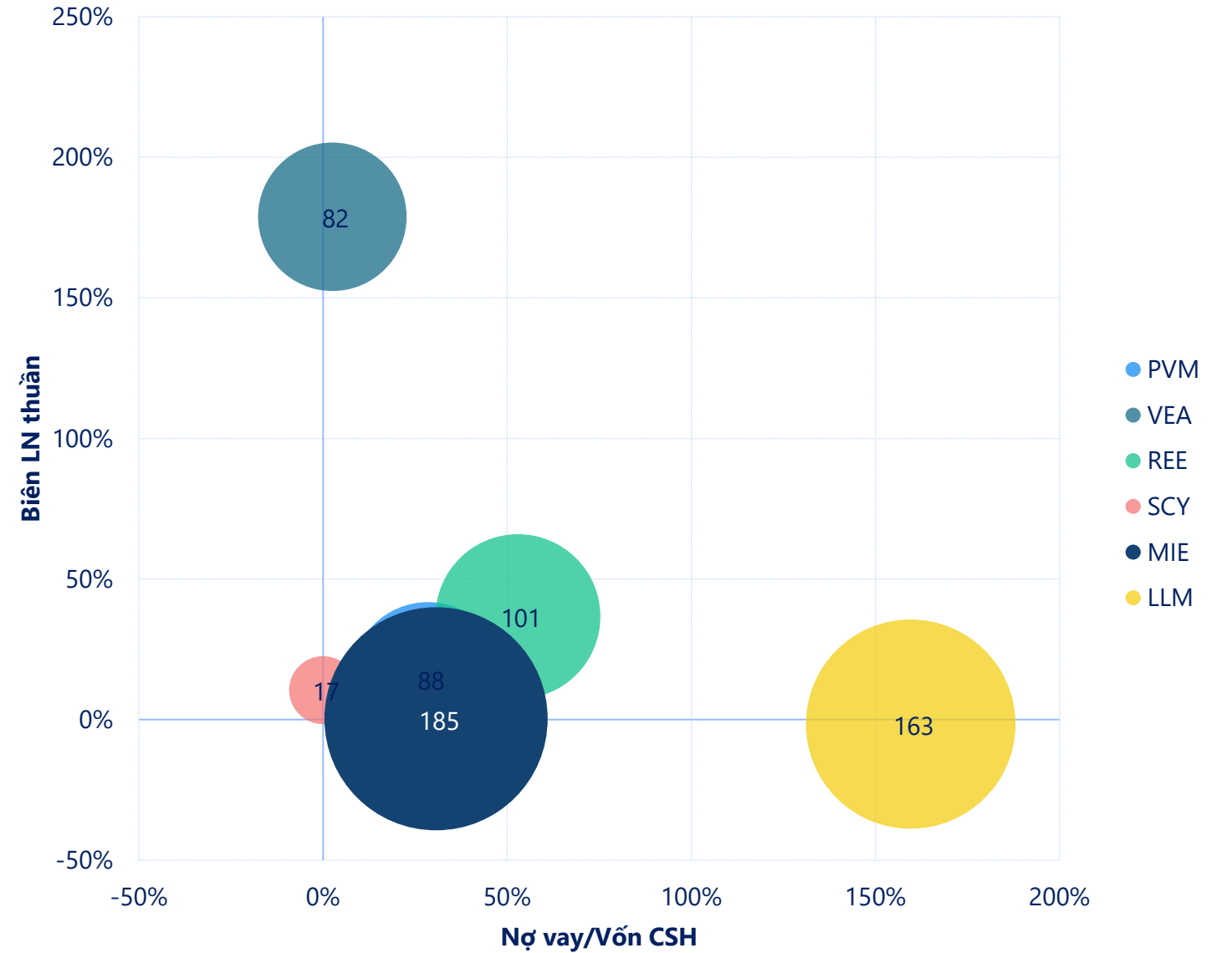
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)